

Số: / BC- THPTTC

Na Son, ngày 15 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG²

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Trần Can
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Tô 2, xã Na Son, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 02153.891.498

Website: <http://thpttrancan.edu.vn>

- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: Trường THPT công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tầm nhìn

- Là một trong những trường THPT chất lượng của tỉnh Điện Biên mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

- Trường THPT Trần Can hướng đến một trường học thân thiện với chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng “trường học hiện đại” để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế, được phụ huynh học sinh và học sinh tin cậy.

- Là nơi đào tạo học sinh thành những con người năng động, nhiệt tình trong công việc, yêu lao động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng.

Sứ mệnh

Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Là địa chỉ đáng tin cậy giúp học sinh đồng bào vùng cao, phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình để nâng cao trình độ tri thức, hiểu biết xã hội, đồng thời, tạo cho người học nhiều cơ hội học tập để vươn lên những tầm cao mới, đáp ứng được nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội.

Là trường vùng cao có chất lượng, kỷ cương, nề nếp để mỗi học sinh đều có cơ hội phát huy tài năng, trí tuệ

Hệ thống giá trị cơ bản

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành

Trường THPT Trần Can thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2000. Khi mới thành lập, nhà trường có các cơ sở ở Suối Lư và trung tâm Na Son (Vị trí của trường ngày nay); Về sau trường chuyển hẳn về trung tâm thị trấn Điện Biên Đông như ngày nay. Trường được thành lập theo Quyết định số 583/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai châu ngày 21 tháng 6 năm 2000 và mang tên trường Phổ thông cấp 2-3 huyện Điện Biên Đông. Đến ngày 22 tháng 12 năm 2000 nhà trường đổi tên là trường thành trường THPT Trần Can theo quyết định số:72/2000/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai Châu.

- Quá trình phát triển

Năm học đầu tiên 2000- 2001 nhà trường có 27 CB-GV; với quy mô lớp học nhỏ trường chỉ có 219 học sinh và 02 lớp 10. Đến nay trường đã phát triển và trường thành lên rất nhanh cả về số lượng và chất lượng. Năm học 2025 - 2026, nhà trường có 17 lớp, có 699 HS; CBGV, NV là 45. Đội ngũ CBGV 100% đạt chuẩn trở lên.

Sau 26 năm kể từ khi thành lập đến nay, Trường THPT Trần Can đã trở thành một ngôi trường khang trang, có khuôn viên rộng rãi, thoáng mát. Cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu dạy và học của nhà trường. Chất lượng giáo dục của nhà trường được giữ vững; hằng năm tỷ lệ tốt nghiệp THPT trung bình đạt từ 98-100%.

Tình hình học sinh qua các năm:

Năm học	Số lớp			Tổng số lớp	Tổng số HS
	Khối 10	Khối 11	Khối 12		
2019-2020	388	284	176	22	848
2020-2021	337	292	246	22	875
2021-2022	335	270	241	21	846

2022-2023	328	297	243	21	868
2023- 2024	303	256	267	19	826
2024-2025	181	278	235	17	694
2025-2026	269	169	261	17	699

Tình hình cán bộ giáo viên qua các năm:

Năm học	Số lớp	Số BCQL	Số GV	Số NV	Trình độ ĐH, Ths
2019-2020	22	3	42	8	45
2020-2021	22	3	47	8	50
2021-2022	21	3	45	8	48
2022-2023	21	3	40	8	43
2023- 2024	19	3	40	7	43
2024-2025	17	3	33	7	37
2025-2026	17	3	34	8	39

Sự phát triển của nhà trường không thể không nói đến vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường.

Từ khi thành lập trường được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên, Đảng ủy, HĐND, UBND xã Na Son quan tâm, giúp đỡ. Chi bộ trường THPT Trần Can ban đầu là chi bộ ghép, sau đó tách thành chi bộ riêng có 05 đồng chí là các giáo viên, đến nay sau 26 năm chi bộ đã có 58 đảng viên (trong đó có 28 đảng viên đã chuyển công tác). Chi bộ tham gia tích cực các cuộc vận động của Đảng, Nhà nước, tuyên truyền và chỉ đạo các tổ chức Đoàn thanh niên, các tổ chuyên môn, văn phòng thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của mình. Chi bộ trường THPT Trần Can luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Đoàn thanh niên đã thực hiện tốt công tác truyền thông, giáo dục cho lực lượng đoàn viên làm nòng cốt trong quá trình học tập và rèn luyện nhằm nâng cao chất lượng, cùng xây dựng môi trường học tập văn minh, thân thiện, an toàn, xây dựng trường học hạnh phúc.

Quá trình hình thành và phát triển của trường THPT Trần Can luôn được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên. Đảng ủy, HĐND, UBND xã Na Son cũng luôn quan tâm chỉ đạo chi bộ nhà trường trong công tác Đảng, chỉ đạo các tổ chức chính trị- xã hội trong huyện phối hợp với nhà trường trong các hoạt động trên địa bàn xã.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Hữu Đà

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: tổ 2, xã Na Son, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0915451101

Gmail: huudatrancan@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có).

Trường THPT Trần Can theo Quyết định số 583/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai châu ngày 21 tháng 6 năm 2000 và mang tên trường Phổ thông cấp 2-3 huyện Điện Biên Đông. Đến ngày 22 tháng 12 năm 2000 nhà trường đổi tên là trường thành trường THPT Trần Can theo quyết định số: 72/2000/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai Châu.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 180/QĐ-SGDĐT ngày 16/4/2025 của Sở GD&ĐT Điện Biên Về việc bổ nhiệm lại viên chức.

Quyết định bổ nhiệm lại phó Hiệu trưởng: Quyết định số 1432/QĐ-SGDĐT ngày 21/12/2023 của Sở GD&ĐT Điện Biên Về việc bổ nhiệm lại viên chức.

Quyết định bổ nhiệm lại phó Hiệu trưởng: Quyết định số 289/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2025 của Sở GD&ĐT Điện Biên Về việc bổ nhiệm lại viên chức.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Cơ chế hoạt động của trường THPT Trần Can Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của

ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

(Trích điều 3 Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Điều lệ Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học).

Trường THPT Trần Can là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên.

- Xác định tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi của nhà trường; xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhu cầu và đặc điểm của học sinh.

- Quyết định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, bao gồm tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), hướng nghiệp, kỹ năng sống, giáo dục hội nhập, giáo dục hòa nhập và các hoạt động giáo dục tăng cường theo nhu cầu, sở thích chính đáng của học sinh, phù hợp với quy định của pháp luật; không vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm. Chủ động triển khai hoặc phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có chức năng trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo để thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh, phát triển đội ngũ, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường và đạt chuẩn quốc gia. Tham gia các kỳ đánh giá quốc gia, quốc tế về chất lượng giáo dục phổ thông theo yêu cầu của các cơ quan quản lý giáo dục quốc gia và địa phương.

- Thực hiện chuyên đổi số trong giáo dục phổ thông và quản trị nhà trường; ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý; phát triển, sử dụng học liệu số; quản lý, khai thác, kết nối dữ liệu giáo dục theo quy định, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin.

- Tuyển sinh, tiếp nhận, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức thực hiện giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

- Quản lý, thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục theo quy định của pháp luật; tổ chức cho giáo

viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục, học sinh tham gia các hoạt động xã hội; thực hiện quy chế dân chủ trong trường học.

- Phối hợp với gia đình, cộng đồng trong giáo dục học sinh, tổ chức các hoạt động tư vấn học sinh, chăm sóc sức khỏe thể chất, tinh thần cho học sinh và tổ chức các hoạt động xã hội; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; phòng, chống tiêu cực, bạo lực học đường và các hành vi vi phạm pháp luật trong nhà trường; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sách giáo khoa bảo đảm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm; huy động và sử dụng các nguồn lực xã hội hóa phục vụ hoạt động dạy và học trong nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ

+ 01 tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 4 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

TT	Họ tên	Chức vụ	SĐT	Địa chỉ thư điện tử	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Đà	Hiệu trưởng	0915451101	huudatranca@gmail.com	
2	Ngụy Thế Vinh	Phó Hiệu trưởng	0986387111	vinhtranca@gmail.com	
3	Trần Thị Hoa	Phó Hiệu trưởng	0963173743	hoabaolong2010@gmail.com	

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 2, xã Na Son, tỉnh Điện Biên.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản

lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025- 2030 tầm nhìn đến năm 2035.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025; 2025-2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

STT	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	Ghi chú
01	03	34	8	

100% giáo viên, nhân viên đạt chuẩn. Trong đó, 02 giáo viên có trình độ trên chuẩn. Các giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục phổ thông về cơ sở vật chất và tài liệu sử dụng chung năm học 2025-2026 (Theo Khoản 2 điều 8 thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

1). Diện tích đất xây dựng trường học: 14,235m²

- Diện tích sàn xây dựng khoảng: 4,808,35m²
- Diện tích bình quân tối thiểu sử dụng cho 01 học sinh: 7,1m²/học sinh
- Điểm trường: 01 điểm trường.
- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: **Đạt yêu cầu**

2). Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật.

STT	Nội dung	Số phòng	Diện tích
Khối hành chính quản trị:			
1	Phòng hiệu trưởng	1	18m ²
2	Phòng phó hiệu trưởng	2	18m ²
3	Phòng Đoàn thanh niên	1	18m ²
4	Phòng Y tế	1	17m ²
5	Phòng chuyên môn	3	60m ²
6	Phòng Kế toán	1	18m ²
7	Phòng tâm lý học đường	0	0
8	Phòng thiết bị- Văn thư- Thủ quỹ	1	18m ²
9	Phòng Camera (phòng chứa đề).	0	18m ²
10	Phòng thư viện	1	53m ²
11	Phòng bảo vệ	1	16m ²

Khối phòng phục vụ học tập:			
1	Phòng học kiên cố cho các khối 10, 11, 12	21	2291m ²
2	Phòng học bộ môn Hoá – Sinh	2	90m ²
3	Phòng học bộ môn Lý – Công nghệ	1	82m ²
4	Phòng tin học	1	45m ²
5	Phòng học luyện Nghe Tiếng Anh	1	45m ²
6	Phòng kho QPAN	1	16m ²
7	Phòng tích hợp Tin học- Tiếng anh	1	82m ²
Khối sử dụng chung, khối phụ trợ:			
1	Hội trường	1	72m ²
2	Sân chơi	1	1800m ²
3	Nhà đa năng	1	538m ²
4	Nhà xe giáo viên và học sinh	1	m ²
5	Nhà công vụ giáo viên	12	255m ²
6	Nhà ở bán trú học sinh	59	544m ²
7	Nhà ăn	1	160m ²
Khối phục vụ sinh hoạt chung:			
1	Nhà vệ sinh Nam dành cho học sinh	1	25m ²
2	Nhà vệ sinh Nữ dành cho học sinh	1	25m ²
3	Nhà vệ sinh Nam dành cho giáo viên	4	9m ²
4	Nhà vệ sinh Nữ dành cho giáo viên	1	9m ²
Hạ tầng kỹ thuật:			
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, có kiểm định định kỳ	1	
2	Đường truyền Internet có 02 đường truyền cung cấp bởi 2 nhà mạng.	1	
3	Trang thông tin điện tử (Website) đảm bảo cung cấp thông tin cho học sinh.	1	
4	Hệ thống tường rào, lan can cầu thang đảm an toàn cho học sinh.	2	
5	Hệ thống thoát nước đảm bảo không bị úng ngập	1	
6	Hệ thống chiếu sáng dùng cho lớp học đảm bảo đủ ánh sáng	1	
7	Hệ thống loa phát thanh toàn trường	1	
8	Hệ thống PCCC đảm bảo theo quy định	1	

- Đối sánh theo quy định: **Đạt yêu cầu**

3). Thiết bị dạy học hiện có:

Trang thiết bị hỗ trợ phục vụ công tác giảng dạy:		
1	Tivi dùng cho học tập và quản lý	2
2	Camera giám sát	1
3	Số máy vi tính dùng cho học sinh	42
4	Số máy vi tính dùng cho cán bộ, nhân viên	10
5	Số máy chiếu	25
6	Thiết bị âm thanh phục vụ dạy học	1
7	Thiết bị âm thanh sử dụng hoạt động chung	3

- Đối sánh theo yêu cầu: **Đạt yêu cầu**

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Gồm các bộ sách học theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

+ Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Năm học 2024-2025 nhà trường được công nhận Thư viện trường học đạt tiêu chuẩn Mức độ 1 theo Quyết định số 60/QĐ-SGDĐT, ngày 10/02/2025 về việc công nhận Thư viện trường học đạt tiêu chuẩn Mức độ 1, năm học 2024-2025; nhà trường được công nhận công nhận và cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cho các trường mầm non, trường phổ thông năm học 2024-2025 theo Quyết định số 61/QĐ-SGDĐT, ngày 10/02/2025 về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cho các trường mầm non, trường phổ thông năm học 2024-2025.

Năm học 2024-2025, nhà trường được nhận bằng công nhận trường chuẩn quốc gia theo Quyết định số 242/QĐ-UBND, ngày 11/02/2025 về việc công nhận và cấp bằng công nhận cho các trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Năm học 2025- 2026 nhà trường tuyển sinh 6 lớp 10 với tổng số học sinh là 269 học sinh (đã thực hiện xong) đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được giao.

- Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường năm học 2025-2026.

Tổng số học sinh chuyển đến trong năm học: 04 học sinh

Tổng số học sinh chuyển đi trong năm học: 02 học sinh

Số học sinh giảm, bỏ học trong năm học là: 24 học sinh.

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Thống kê kết quả rèn luyện học sinh:

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Khối 10	10A1	43	39	90.7	3	7	1	2.3		
2	Khối 10	10A2	46	40	87	6	13				
3	Khối 10	10A3	45	37	82.2	8	17.8				
4	Khối 10	10A4	41	38	92.7			3	7.3		
5	Khối 10	10A5	40	32	80	7	17.5	1	2.5		
6	Khối 10	10A6	45	37	82.2	7	15.6			1	2.2
7	Khối 10	Tổng Khối 10	260	223	85.8	31	11.9	5	1.9	1	0.4
8	Khối 11	11B1	44	39	88.6	4	9.1			1	2.3
9	Khối 11	11B2	41	37	90.2	3	7.3			1	2.4
10	Khối 11	11B3	39	23	59	15	38.5			1	2.6
11	Khối 11	11B4	38	38	100						
12	Khối 11	Tổng Khối 11	162	137	84.6	22	13.6			3	1.9
13	Khối 12	12C1	37	37	100						
14	Khối 12	12C2	36	33	91.7	1	2.8	2	5.6		
15	Khối 12	12C3	40	37	92.5	3	7.5				
16	Khối 12	12C4	31	31	100						
17	Khối 12	12C5	40	40	100						
18	Khối 12	12C6	34	31	91.2	1	2.9	2	5.9		
19	Khối 12	12C7	37	33	89.2	3	8.1	1	2.7		
20	Khối 12	Tổng Khối 12	255	242	94.9	8	3.1	5	2		
21	TỔNG SỐ		677	602	88.9	61	9	10	1.5	4	0.6

Thống kê kết quả học tập học sinh:

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Khối 10	10A1	43	2	4.7	35	81.4	6	14		
2	Khối 10	10A2	46	4	8.7	29	63	13	28.3		
3	Khối 10	10A3	45	9	20	28	62.2	8	17.8		
4	Khối 10	10A4	41	4	9.8	33	80.5	4	9.8		
5	Khối 10	10A5	40	3	7.5	30	75	7	17.5		
6	Khối 10	10A6	45	3	6.7	34	75.6	7	15.6	1	2.2
7	Khối 10	Tổng Khối 10	260	25	9.6	189	72.7	45	17.3	1	0.4

8	Khối 11	11B1	44	8	18.2	34	77.3	1	2.3	1	2.3
9	Khối 11	11B2	41	9	22	29	70.7	2	4.9	1	2.4
10	Khối 11	11B3	39	5	12.8	22	56.4	12	30.8		
11	Khối 11	11B4	38	5	13.2	32	84.2	1	2.6		
12	Khối 11	Tổng Khối 11	162	27	16.7	117	72.2	16	9.9	2	1.2
13	Khối 12	12C1	37	6	16.2	30	81.1	1	2.7		
14	Khối 12	12C2	36	21	58.3	14	38.9	1	2.8		
15	Khối 12	12C3	40	17	42.5	22	55	1	2.5		
16	Khối 12	12C4	31	11	35.5	20	64.5				
17	Khối 12	12C5	40	3	7.5	29	72.5	8	20		
18	Khối 12	12C6	34	4	11.8	24	70.6	6	17.6		
19	Khối 12	12C7	37	14	37.8	16	43.2	7	18.9		
20	Khối 12	Tổng Khối 12	255	76	29.8	155	60.8	24	9.4		
21	TỔNG SỐ		677	128	18.9	461	68.1	85	12.6	3	0.4

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2025-2026: 255

- Số học sinh đỗ tốt nghiệp năm học 2024-2025: 228/229 đạt tỷ lệ 99,56%.

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp đại học, cao đẳng: Khoảng 15-25%.

Năm học 2025-2026, đang đợi kết quả tốt nghiệp

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRẦN CAN

Chương: 422

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	

2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.531.060.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (3.1+3.2+3.3)	17.531.060.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.068.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.463.060.000
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRẦN CAN

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, chi khác	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	311.409.860	311.409.860			
A	Tổng số thu	311.409.860	311.409.860			
1	Số thu phí, lệ phí	17.992.500	17.992.500			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	17.992.500	17.992.500			
a	Thu học phí năm 2025	17.992.500	17.992.500			
b	Thu xe đạp năm 2025	-	-			
2	Thu sự nghiệp khác	293.417.360	293.417.360			

a	Dạy thêm, học thêm	243.286.000	243.286.000			
b	Vệ sinh	30.700.000	30.700.000			
c	Chăm sóc sức khoẻ ban đầu	19.431.360	19.431.360			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	311.409.860	311.409.860	-	304.212.860	7.197.000
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	17.992.500	17.992.500	-	10.795.500	7.197.000
1.1	Chi sự nghiệp.....	17.992.500	17.992.500	-	10.795.500	7.197.000
a	Thu học phí năm 2025	17.992.500	17.992.500	-	10.795.500	7.197.000
b	Thu xe đạp năm 2025	-	-	0	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động sự nghiệp khác	293.417.360	293.417.360	-	293.417.360	
a	Dạy thêm, học thêm	243.286.000	243.286.000		243.286.000	
b	Vệ sinh	30.700.000	30.700.000		30.700.000	
c	Chăm sóc sức khoẻ ban đầu	19.431.360	19.431.360		19.431.360	
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dv					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16,801,615,225	16,801,615,225			
A	Kinh phí chi thường xuyên	8,723,064,948	8,723,064,948			
	Tiền lương	3,854,372,835	3,854,372,835			
6001	Lương theo ngạch, bậc	3,854,372,835	3,854,372,835			
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	155,665,717	155,665,717			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	155,665,717	155,665,717			
	Phụ cấp lương	2,657,030,824	2,657,030,824			
6101	Phụ cấp chức vụ	96,525,000	96,525,000			
6102	Phụ cấp khu vực	749,322,000	749,322,000			
6103	Phụ cấp thu hút	10,909,080	10,909,080			
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	35,727,265	35,727,265			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11,232,000	11,232,000			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,231,188,895	1,231,188,895			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	32,058,000	32,058,000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp	453,658,184	453,658,184			

	thâm niên nghề				
6149	Phụ cấp khác	36,410,400	36,410,400		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3,200,000	3,200,000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	3,200,000	3,200,000		
	Tiền thưởng	56,628,000	56,628,000		
6201	Thưởng thường xuyên	56,628,000	56,628,000		
	Phúc lợi tập thể	28,607,000	28,607,000		
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	28,607,000	28,607,000		
	Các khoản đóng góp	999,437,962	999,437,962		
6301	Bảo hiểm xã hội	782,921,809	782,921,809		
6302	Bảo hiểm y tế	134,832,617	134,832,617		
6303	Kinh phí công đoàn	37,278,296	37,278,296		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44,405,240	44,405,240		

	Thanh toán dịch vụ công cộng	44,318,863	44,318,863		
6501	Tiền điện	38,078,863	38,078,863		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6,240,000	6,240,000		
	Vật tư văn phòng	57,678,246	57,678,246		
6551	Văn phòng phẩm	49,774,550	49,774,550		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2,390,210	2,390,210		
6599	Vật tư văn phòng khác	5,513,486	5,513,486		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21,372,433	21,372,433		
6601	khoản điện thoại), thuê bao đường điện	3,179,227	3,179,227		
6603	thuật, tax Cước phí bưu chính	1,047,006	1,047,006		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7,860,000	7,860,000		
6649	Khác	9,286,200	9,286,200		
	Công tác phí	190,521,679	190,521,679		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14,783,500	14,783,500		
6702	Phụ cấp công tác phí	110,938,179	110,938,179		
6703	Tiền thuê phòng ngủ	64,800,000	64,800,000		
	Chi phí thuê mướn	1,500,000	1,500,000		
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1,500,000	1,500,000		
	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	151,909,374	151,909,374		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	46,792,374	46,792,374		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12,185,000	12,185,000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2,900,000	2,900,000		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	46,665,000	46,665,000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	43,367,000	43,367,000		

	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	8,100,000	8,100,000		
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8,100,000	8,100,000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	394,472,520	394,472,520		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	196,482,700	196,482,700		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	48,763,000	48,763,000		
7049	Chi khác	149,226,820	149,226,820		
	Chi khác	61,043,495	61,043,495		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3,361,600	3,361,600		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5,710,695	5,710,695		
7761	Chi tiếp khách	51,971,200	51,971,200		
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	37,206,000	37,206,000		
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	37,206,000	37,206,000		
	II. Kinh phí không được giao tự chủ	8,078,550,277	8,078,550,277		
	Tiền lương	93,060,000	93,060,000		
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	93,060,000	93,060,000		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	7,246,494,000	7,246,494,000		
6151	nước (không bao gồm học sinh dân tộc Hộ đ	2,393,433,000	2,393,433,000		
6157	Đối tượng chính sách chi phí học tập	862,425,000	862,425,000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	3,990,636,000	3,990,636,000		
	Tiền thưởng	379,060,000	379,060,000		
6201	Thưởng thường xuyên	379,060,000	379,060,000		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	65,600,000	65,600,000		
6449	Chi khác	65,600,000	65,600,000		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	75,735,777	75,735,777		
6501	Tiền điện	45,341,277	45,341,277		
6502	Tiền nước	30,394,500	30,394,500		
	Chi phí thuê mướn	61,600,500	61,600,500		
6757	Thuê lao động trong nước	61,600,500	61,600,500		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	54,000,000	54,000,000		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	54,000,000	54,000,000		
	Mua sắm tài sản vô hình	30,000,000	30,000,000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	30,000,000	30,000,000		
	Chi khác	73,000,000	73,000,000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	73,000,000	73,000,000		
	TỔNG CỘNG	16,801,615,225	16,801,615,225		

Công khai Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026. Công khai Số dư các quỹ theo quy định năm 2026 trên website của nhà trường.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Tư tưởng chính trị ổn định, khối đại đoàn kết cơ quan được duy trì. Không có giáo viên vi phạm pháp luật hoặc quy chế chuyên môn, đạo đức lối sống.
- Phân công nhiệm vụ BGH và các tổ chức, cá nhân rõ ràng. Phân công chuyên môn hợp lý.
- Kịp thời triển khai các văn bản hướng dẫn điều hành công việc của Bộ, Sở GD&ĐT cũng như các văn bản của chính quyền có liên quan.
- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch phát triển giáo dục và kế hoạch thời gian năm học. Các kế hoạch được lập kịp thời và đưa vào thực hiện.
- Công tác phân luồng và tuyển sinh được nhà trường làm tốt công tác tuyển sinh trong địa bàn huyện để định hướng cho các em lựa chọn đăng ký tuyển sinh vào lớp 10 đạt 100% chỉ tiêu trên giao. Học sinh làm đơn đăng ký học theo các tổ hợp môn học theo nguyện vọng của cá nhân.
- Tiến hành phân luồng định hướng học sinh ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 từ đầu năm học.
- Tăng cường thực hiện Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng cho học sinh
 - Triển khai việc dạy thêm, theo đúng kế hoạch.
 - Tham gia đầy đủ và đạt hiệu cao trong các Cuộc thi, kỳ thi.
 - Làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa. Giúp đỡ gia đình có công với cách mạng và học sinh có hoàn cảnh hiểm nghèo.
 - Tích cực đổi mới giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo Nghị quyết 29, tổ chức áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh.
 - Xã hội hóa giáo dục trong việc khen thưởng học sinh đạt thành tích cao trong các hội thi, kỳ thi....
 - Nhà trường phối hợp với phòng CSGT công an tỉnh Điện Biên, công an xã Na Sơn tổ chức tuyên truyền trực tiếp tiếp trường về ATGT và việc chấp hành pháp luật cho đội ngũ CBQL, GV, CNV và học sinh.
 - Tổ chức tốt việc học tập, quán triệt, tuyên truyền, triển khai các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
 - Đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Thông tư và 22 của Bộ GD&ĐT.
 - Làm tốt công tác bồi dưỡng cán bộ quản lí qua việc cử đi học các lớp bồi dưỡng lí luận chính trị, cảm tình đảng và chuyên môn nghiệp vụ.

- Từng bước sử dụng hồ sơ, sổ sách điện tử thay cho các loại hồ sơ, sổ sách hiện hành theo lộ trình phù hợp với điều kiện của địa phương, nhà trường và khả năng thực hiện của giáo viên.

- Đẩy mạnh truyền thông về Giáo dục và Đào tạo, công tác chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

- Làm tốt vai trò cụm trường cụm chuyên môn số 6.

- Thực hiện tốt các phong trào thi đua theo đợt, theo chuyên đề do ngành Giáo dục và Đào tạo, đơn vị phát động.

- Làm tốt công tác phối hợp với PHHS, chính quyền địa phương trong quản lý giáo dục.

- Năm học 2025-2026 nhà trường đã đạt được thành tích trong các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt:

+ 01 học sinh đoạt giải Nhì cấp tỉnh môn Ngữ văn chọn đội tuyển đi thi cấp Quốc gia; 03 học sinh đoạt giải Tư cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Điện Biên;

+ Có 02 học sinh đoạt giải nhất; 01 giải Nhì và 05 giải ba môn đẩy gậy trong Đại hội thể thao ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2025; Trong Đại hội thể dục thể thao tỉnh Điện Biên có 02 học sinh (đoạt 01 giải nhất môn đẩy gậy; 01 giải nhất môn kéo co; 01 giải nhì môn kéo co; 01 giải ba môn đẩy gậy; 01 giải ba môn kéo co).

+ Đoạt 13 giải trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh trong đó có 01 giải Nhì; 01 giải ba và 11 giải khuyến khích.

+ 02 học sinh đoạt giải cuộc thi tiếng Anh trên Internet IOE cấp tỉnh gồm (01 giải ba; 01 giải khuyến khích).

+ 05 giáo viên đạt danh hiệu GVG tỉnh.

- Kết quả thi đua cuối năm học 2025-2026:

+ Đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên: 100% đạt khá trở lên.

+ 100 % CBQL, GV, NV được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

+ 100% CBQL, GV, NV đạt danh hiệu lao động tiên trở lên

+ Đang đề nghị trường đạt danh hiệu: Tập thể lao động xuất sắc.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Website trường;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Đà